

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 NĂM 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	12/31/2009	1/1/2009
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,163,397,429,918	758,853,274,358
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	479,037,915,189	361,909,341,321
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	65,309,000,000	77,637,652,101
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	307,192,225,705	154,408,369,504
4	Hàng tồn kho	266,348,934,575	149,511,515,404
5	Tài sản ngắn hạn khác	45,509,354,449	15,386,396,028
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	606,794,584,703	397,225,441,828
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	156,933,244,184	65,121,986,008
	- Tài sản cố định hữu hình	94,652,275,264	41,615,138,713
	- Tài sản cố định vô hình	17,003,364,575	17,358,044,708
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45,277,604,345	6,148,802,587
3	Bất động sản đầu tư	64,738,437,219	64,662,555,400
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	318,426,917,957	254,020,747,899
5	Tài sản dài hạn khác	66,695,985,343	13,420,152,521
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,770,192,014,621	1,156,078,716,186
IV	NỢ PHẢI TRẢ	674,273,559,426	259,995,310,846
1	Nợ ngắn hạn	671,317,405,845	259,948,521,182
2	Nợ dài hạn	2,956,153,581	46,789,664
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,095,918,455,195	896,083,405,340
1	Vốn chủ sở hữu	1,099,382,664,691	881,402,285,399
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184,500,000,000	120,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	569,700,000,000	565,200,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	1,236,976,026	
	- Quỹ đầu tư phát triển	109,670,678,158	84,670,678,158
	- Quỹ dự phòng tài chính	22,110,177,484	14,900,797,758
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	212,164,833,023	96,630,809,483
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(3,464,209,496)	14,681,119,941

	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3,464,209,496)	14,681,119,941
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,770,192,014,621	1,156,078,716,186

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ 4	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	520,155,798,047	1,967,837,682,797
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	520,155,798,047	1,967,837,682,797
4	Giá vốn hàng bán	446,898,913,551	1,698,126,443,846
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,256,884,496	269,711,238,951
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14,742,111,696	48,537,745,746
7	Chi phí tài chính	561,758,742	22,805,612,604
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,153,235,530	36,678,541,318
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	71,284,001,920	258,764,830,775
11	Thu nhập khác	2,919,159,637	4,217,562,126
12	Chi phí khác	40,367,858	97,440,258
13	Lợi nhuận khác	2,878,791,779	4,120,121,868
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74,162,793,699	262,884,952,643
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,830,837,135	43,732,231,205
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6,979,223,394)	(6,979,223,394)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68,311,179,958	226,131,944,832
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC